

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng
theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LÊ CHÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu; Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg;

Căn cứ Công văn số 187/CCTĐC-QLTCCL ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành phố về việc xây dựng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND phường Lê Chân (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng các quy trình, quy định của hệ thống tài liệu. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị liên quan, Ban Chỉ đạo ISO phường có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện.

Điều 3. Các quy trình trong hệ thống tài liệu có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công, thành viên Ban Chỉ đạo ISO, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở KH&CN, Chi cục TĐC;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, N.H.Báo.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

DANH MỤC

Tài liệu Hệ thống QLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202...
của Chủ tịch UBND phường Lê Chân)

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
I	Tài liệu hệ thống (06)	
1	Mô hình hệ thống	MHHT
2	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.HT.01
3	Quy trình quản lý rủi ro, cơ hội	QT.HT.02
4	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.HT.03
5	Quy trình kiểm soát sự KPH và hành động khắc phục	QT.HT.04
6	Quy trình xem xét lãnh đạo	QT.HT.05
II	Trung tâm Phục vụ hành chính công (01 QT)	
1	Quy trình quốc gia TTHC theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	QT.TT.01
III	Phòng VHXX (94 QT)	
1	Công nhận người có uy tín.	QT.VH.01
2	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	QT.VH.02
3	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.VH.03
4	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công.	QT.VH.04
5	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.	QT.VH.05
6	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	QT.VH.06
7	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	QT.VH.07
8	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.	QT.VH.08
9	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP).	QT.VH.09
10	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.	QT.VH.10
11	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.	QT.VH.11
12	Thủ tục quỹ tự giải thể.	QT.VH.12
13	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn.	QT.VH.13
14	Thủ tục hội tự giải thể.	QT.VH.14
15	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.VH.15
16	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội.	QT.VH.16
17	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội.	QT.VH.17
18	Thủ tục thành lập hội.	QT.VH.18
19	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.	QT.VH.19
20	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.VH.20
21	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.VH.21
22	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.	QT.VH.22
23	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.	QT.VH.23

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
24	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã).	QT.VH.24
25	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã).	QT.VH.25
26	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã).	QT.VH.26
27	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã).	QT.VH.27
28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã).	QT.VH.28
29	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã).	QT.VH.29
30	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	QT.VH.32
31	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại.	QT.VH.33
32	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	QT.VH.34
33	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	QT.VH.35
34	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.	QT.VH.36
35	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	QT.VH.38
36	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	QT.VH.39
37	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	QT.VH.40
38	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.VH.41
39	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	QT.VH.42
40	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.VH.44
41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng.	QT.VH.45
42	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm).	QT.VH.47
43	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng.	QT.VH.48
44	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.	QT.VH.50
45	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học.	QT.VH.51
46	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục.	QT.VH.52
47	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học).	QT.VH.54
48	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục.	QT.VH.55
49		
50	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	QT.VH.56
51	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	QT.VH.57
52	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	QT.VH.58
53	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại.	QT.VH.59
54	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.VH.63
55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	QT.VH.66
56	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo.	QT.VH.68

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
57	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dung học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.VH.69
58	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.VH.70
59	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.VH.71
60	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.VH.75
61	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo.	QT.VH.76
62	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	QT.VH.78
63	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.	QT.VH.86
64	Hỗ trợ mai táng phí hưu trí xã hội.	QT.VH.87
65	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật.	QT.VH.88
66	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.VH.90
67	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.VH.91
68	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.VH.92
69	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.VH.93
70	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.94
71	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.95
72	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.VH.96
73	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.VH.97
74	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.VH.98
75	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.VH.99
76	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.VH.100
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.101
78	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.102
79	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.103
80	Thủ tục xét tuyển viên chức	QT.VH.105
81	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	QT.VH.106
82	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.VH.107
83	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.	QT.VH.108
84	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	QT.VH.109
85	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.VH.110

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
86	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước.	QT.VH.111
87	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng kí có quy mô tổ chức ở một xã.	QT.VH.118
88	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	QT.VH.119
89	Thủ tục xác nhận đăng kí hoạt động in	QT.VH.120
90	Khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	QT.VH.121
91	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú	QT.VH.122
92	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VH.123
93	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.VH.124
94	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng kí hoạt động in	QT.VH.125
IV	Phòng XD&MT (101 QT)	
1	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.XD.01
2	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.02
3	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.03
4	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.04
5	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.05
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.06
7	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.07
8	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	QT.XD.08
9	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.XD.09
10	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.XD.10
11	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.XD.11
12	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.XD.12

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
13	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.XD.13
14	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.XD.14
15	Công bố mở cảng thủy nội địa	QT.XD.15
16	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.XD.16
17	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT.XD.17
18	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.XD.18
19	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	QT.XD.19
20	Cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.XD.20
21	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.XD.21
22	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.XD.22
23	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.XD.23
24	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.XD.24
25	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.XD.25
26	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.XD.26
27	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.XD.27
28	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước.	QT.XD.28
29	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.XD.29
30	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.XD.30
31	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất	QT.XD.31
32	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.XD.32
33	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của	QT.XD.33
34	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất	QT.XD.34
35	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m ³)	QT.XD.35
36	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.XD.36
37	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.XD.37
38	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng	QT.XD.38

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
	đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	
39	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.XD.39
40	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.XD.40
41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.XD.41
42	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.XD.42
43	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.XD.43
44	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	QT.XD.44
45	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.XD.45
46	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.XD.46
47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.47
48	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	QT.XD.48
49	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường	QT.XD.49
50	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.XD.50
51	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.XD.51
52	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.XD.52
53	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	QT.XD.53
54	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.54
55	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	QT.XD.55
56	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.XD.56
57	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.XD.57
58	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.58
59	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi	QT.XD.59

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
	bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	
60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.60
61	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	QT.XD.61
62	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.XD.62
63	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.63
64	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.64
65	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.XD.65
66	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.XD.66
67	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.XD.67
68	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.XD.68
69	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.XD.69
70	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.XD.70
71	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.XD.71
72	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.72
73	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.73
74	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.74
75	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.75
76	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.XD.76
77	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.XD.77
78	Phê duyệt quy hoạch, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.XD.78

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
79	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.XD.79
80	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	QT.XD.80
81	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	QT.XD.81
82	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	QT.XD.82
83	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	QT.XD.83
84	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	QT.XD.84
85	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	QT.XD.85
86	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	QT.XD.86
87	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	QT.XD.86
88	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.XD.88
89	Cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.XD.89
90	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.XD.90
91	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.XD.91
92	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.XD.92
93	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	QT.XD.93
94	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	QT.XD.94
95	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.XD.95
96	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.XD.96
97	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.XD.97
98	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	QT.XD.98
99	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.XD.99
100	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.XD.100

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
101	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.XD.101
V	Văn phòng HĐND&UBND (75 QT)	
1	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.VP.01
2	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.VP.02
3	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.VP.03
4	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.VP.04
5	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.05
6	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.VP.07
7	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.08
8	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.VP.09
9	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.VP.10
10	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của UBND phường	QT.VP.11
11	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.VP.12
12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.VP.13
13	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.14
14	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.15
15	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.16
16	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.17
17	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT.VP.18
18	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.VP.19
19	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.VP.20
20	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.VP.21
21	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.VP.22
22	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.23
23	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.VP.24
24	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.25
25	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.26
26	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.27
27	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.28

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
28	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.VP.29
29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.30
30	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.31
31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.VP.32
32	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.VP.33
33	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.34
34	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.VP.35
35	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.36
36	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.37
37	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.38
38	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.VP.39
39	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.VP.40
40	Đăng ký lại khai tử	QT.VP.41
41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.VP.42
42	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.VP.43
43	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.44
44	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.VP.45
45	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.46
46	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.VP.47
47	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.48
48	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.VP.49
49	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.VP.50
50	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.VP.51
51	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.VP.52
52	Liên thông Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.VP.53
53	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.VP.54
54	Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.VP.55
55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.56
56	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.57
57	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.58
58	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.59
59	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.60
60	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.VP.61
61	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.VP.62
62	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.VP.63
63	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.VP.64
64	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.VP.65

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
65	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.VP.66
66	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.VP.67
67	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.VP.68
68	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT.VP.06
69	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.VP.69
70	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.VP.70
71	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT.VP.71
72	Liên thông điện tử: đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	QT.VP.72
73	Báo cáo nộp lại quà tặng	QT.VP.73
74	Xử lý quà tặng đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá; hiện vật, dịch vụ; động, thực vật	QT.VP.74
75	Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	QT.VP.75
VI	Phòng Kinh tế (37 QT)	
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.KT 01
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT 02
3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.KT 03
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT 04
5	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.KT 05
6	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT 06
7	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT 07
8	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.KT 08
9	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.KT 09
10	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.KT 10
11	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.KT 11
12	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.KT 12
13	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 13
14	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.KT 14
15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.KT 15
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 16
17	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.KT 17
18	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 18

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 19
20	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 20
21	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 21
22	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.KT 22
23	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.KT 23
24	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 24
25	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 25
26	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 26
27	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT 27
28	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.KT 28
29	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.KT 29
30	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	QT.KT 30
31	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	QT.KT 31
32	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	QT.KT 32
33	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.KT 33
34	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KT 34
35	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.KT 35
36	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.KT 36
37	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.KT 37
38		